

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ A  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/DS-ST  
Ngày: 09/12/2021  
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay  
tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Nguyệt Hồng -Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 12 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 03/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2021, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 146/2021/QĐXX-DS ngày 04 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 244/2021/QĐST-DS ngày 19/11/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1971 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường P, khu vực T1, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T2, khu vực T1, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

2. Bà Phan Thị Đ, sinh năm: 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường T2, khu vực T1, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thanh T3, sinh năm: 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường P, khu vực T1, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

(Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2021 và các văn bản tố tụng khác nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:***

Vào ngày 16/11/2017 (AL), ông có cho ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ vay số tiền 100.000.000đ, mục đích vay để mua xe, hình thức vay có viết giấy mượn tiền, nội dung viết chỉ thể hiện số tiền vay còn các bên thỏa thuận bằng miệng về điều khoản thời hạn và lãi suất, cụ thể thời hạn vay 01 năm, không lãi suất. Quá trình thực hiện hợp đồng vay, vợ chồng ông L - bà Đ chỉ trả được 30.000.000đ tiền vay gốc, quá hạn trả nợ, nhiều lần đòi nợ nhưng vợ chồng ông L cứ hẹn dần. Số tiền vay này là tài sản chung của vợ chồng ông. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông L - bà Đ phải trả cho vợ chồng ông 70.000.000đ tiền vay gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Thời điểm tính lãi từ ngày 16/11/2018 (âm lịch) cho đến khi thanh toán xong nợ.

**Theo bản tự khai ngày 25/10/2021 và các văn bản tố tụng khác bị đơn ông Nguyễn Thanh L trình bày:**

Vào ngày 16/11/2017(AL), vợ chồng ông có vay ông T số tiền 100.000.000đ, khi vay vợ chồng ông có ký tên vào giấy mượn tiền, các bên thỏa thuận bằng miệng về tiền lãi, hàng tháng phải trả là 1.000.000đ, vay không thời hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng vay trên, vợ chồng ông đã trả lãi đầy đủ mỗi tháng 1.000.000đ, cho đến tháng 9/2019 thì ông đã trả toàn bộ tiền gốc và lãi của khoản vay trên. Khi trả nợ, do tin tưởng vì quan hệ anh em ruột nên không có viết giấy tờ gì. Ông là người trực tiếp mang tiền đến nhà ông T để trả, ông T là người trực tiếp nhận tiền. Khi trả nợ xong thì ông có nhắc ông T hủy giấy nợ gốc, ông T hứa là sẽ hủy nhưng đến nay vẫn giữ lại để làm chứng cứ khởi kiện. Nay ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T vì thực tế vợ chồng ông đã trả nợ vay xong.

**Theo bản tự khai ngày 25/10/2021 và các văn bản tố tụng khác bị đơn bà Phan Thị Đ trình bày:** Bà thống nhất toàn bộ như lời trình bày của chồng bà là ông Nguyễn Thanh L, vợ chồng bà có vay tiền của ông T 100.000.000đ, trả tiền lãi hàng tháng 1.000.000đ, đến tháng 9/2019 thì ông L đã trả toàn bộ tiền gốc và lãi. Khi trả nợ, do tin tưởng nên không có giấy tờ gì, ông T không hủy giấy nợ gốc mà vẫn giữ lại để khởi kiện. Nay vợ chồng bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện

**Theo bản tự khai ngày 25/10/2021, các văn bản tố tụng khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh Tâm trình bày:**

Bà là vợ của ông Nguyễn Thanh T. Trước đây ông T có cho vợ chồng ông L - bà Đ vay tiền, thời gian nào bà không nhớ, quá trình vay tiền, trả tiền ông T là người trực tiếp giao dịch. Ông T có nói lại thì bà mới biết vợ chồng ông L - bà Đ vay 100.000.000đ và đã trả được 30.000.000đ, còn nợ 70.000.000đ, đây là tài sản chung của vợ chồng. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông L - bà Đ phải trả cho vợ chồng bà 70.000.000đ tiền vay gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Thời điểm tính lãi từ ngày 16/11/2018 (âm lịch) cho đến khi thanh toán xong nợ.

**Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:**

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, buộc vợ chồng ông L - bà Đ có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T- bà T3 số tiền vay gốc 70.000.000đ và tiền lãi với mức lãi suất 10%/năm từ ngày 16/11/2018 (âm lịch) cho đến ngày xét xử sơ thẩm..

Về án phí: Vợ chồng ông Nguyễn Thanh L - bà Phan Thị Đ phải chịu án phí theo quy định pháp luật, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn với bị đơn ông Nguyễn Thanh L - bà Phan Thị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Theo điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 và Điều 238 BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T, bà T3, ông L và bà Đ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu số tiền vay gốc:

Chứng cứ ông T đưa ra để yêu cầu khởi kiện là giấy mượn tiền có chữ ký của vợ chồng ông L - bà Đ, giấy ghi có nội dung có mượn của ông T số tiền 100.000.000đ, vợ chồng ông L - bà Đ đều xác nhận chữ ký, chữ viết tên trong giấy trên đúng là do ông bà viết và ký, qua các lời trình bày đều thừa nhận có giao dịch vay trên, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xác định hợp đồng vay trên thỏa mãn theo quy định tại Điều 463 BLDS.

[2.2] Về số tiền đã trả:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, ông L và bà Đ xác định ông bà đã trả tiền lãi và gốc đầy đủ, lãi trả 1.000.000đ/tháng. Đến tháng 9/2019 thì ông bà đã trả toàn bộ số tiền gốc vay nên nay không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T, vì đã trả nợ xong. Nhưng ông L và bà Đ không cung cấp bất cứ chứng cứ nào để chứng minh. Do đó, theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu phản đối của ông L và bà Đ là không có căn cứ chấp nhận.

Theo trình bày của ông T xác định thời gian qua ông L và bà Đ chỉ trả được 30.000.000đ tiền vay gốc, hiện không có chứng cứ nào khác thể hiện số tiền trả. Do đó, HĐXX xác định hiện nay vợ chồng ông L và bà Đ còn nợ tiền vay gốc của ông T là 70.000.000đ.

[2.3] Về tiền lãi: Ông L- bà Đ xác định thời gian qua đã trả lãi nhưng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định đã trả tiền lãi. Ông T yêu cầu tính lãi suất từ thời điểm sau khi viết giấy vay 01 năm cho đến ngày xét xử nên ghi nhận yêu cầu này, trường hợp trên có tranh chấp về lãi suất nên theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, mức lãi suất được tính 10%/năm, tính lãi từ ngày 16/11/2018 (AL), tức là ngày **22/12/2018** (DL) đến ngày xét xử ngày **09/12/2021** là 1083 ngày. Tiền lãi được tính:

$$\frac{70.000.000đ \times 10\% \times 1083 \text{ ngày}}{365} \approx 20.770.000đ$$

Vậy tổng số tiền gốc và lãi là 90.770.000đ.

[2.4] Về nghĩa vụ trả nợ:

Theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình thì số tiền trên là tài sản của vợ chồng ông T- bà T3 nên buộc vợ chồng ông L - bà Đ có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông T - bà T3 tổng số tiền là 90.770.000đ , trong đó tiền gốc là 70.000.000đ và tiền lãi là 20.770.000đ.

[2.5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, vợ chồng ông L và bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là  $90.770.000đ \times 5\% = 4.539.000đ$ , ông T không phải chịu án phí, hoàn trả lại 1.750.000đ tiền tạm ứng án phí cho ông T.

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 91,92, 147, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, 466, 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T, buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh L - bà Phan Thị Đ phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh T- bà Nguyễn Thị Thanh T3 tổng số tiền là 90.770.000đ (Chín mươi triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng), trong đó tiền vay gốc là 70.000.000đ và tiền lãi là 20.770.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ phải chịu 4.539.000đ (Bốn triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Thanh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004897 ngày 05/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã A.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị Thanh T3, ông Nguyễn Thanh L và bà Phan Thị Đ vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Đương sự;
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Kiều Oanh**